Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá
Địa chỉ : Số 110 Lạc Long Quân, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá
Hotline : 0912 444 339 – 0943 496 468 Email: daugiavanthanhan.th@gmail.com

Số: 150/2026/TB-VTA.TH

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO MỜI THAM GIA ĐẤU GIÁ

- Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất số 18/2026/HĐ-VTA.TH ngày 14/7/2026; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 27/10/2026 giữa Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá và UBND xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hoá.

- Căn cứ Quy chế cuộc đấu giá số 149/2026/QC-VTA.TH ngày 30/10/2026 của Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá.

Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá thông báo mời tham gia đấu giá tài sản như sau:

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá; địa chỉ: Số 110 Lạc Long Quân, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá.

2. Người có tài sản đấu giá: UBND xã Thạch Lập; địa chỉ: thôn Quang Trung, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa.

3. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng 388 thửa đất đối với diện tích đất nông nghiệp chưa sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

(Có danh mục chi tiết kèm theo)

a. Vị trí, diện tích các thửa đất đấu giá

a) Địa điểm, vị trí: Các thửa đất đấu giá nằm trong danh mục quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Thạch Lập năm 2026 gồm các thôn: Đồng Thịnh, Mới, Lưu Phúc, Quang Hợp, Quang Trung, Quang Vinh đã được UBND xã Thạch Lập phê duyệt tại Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 03/04/2026.

b) Diện tích: Gồm 388 thửa đất với tổng diện tích 517.292,8 m^2, cụ thể:

- Thôn Mới (gồm: Làng Lim, làng Mới, làng Đồi Đỏ cũ): 73 thửa, tổng diện tích: 85.950,0 m^2, trong đó: Đất trồng lúa: 15.459,0 m^2; đất trồng cây lâu năm: 1.512,0 m^2; đất trồng cây hằng năm khác: 66.566,9 m^2; đất nuôi trồng thủy sản: 2.412,1 m^2.

- Thôn Đồng Thịnh (gồm: Làng Me, làng Chiềng, thôn Mùn Bương, làng Rềnh cũ): 93 thửa, tổng diện tích: 220.337,9 m^2, trong đó: đất trồng lúa: 19.148,2 m^2; đất trồng cây lâu năm: 22.843,5 m^2; đất trồng cây hằng năm khác: 169.740,6 m^2; đất nuôi trồng thủy sản: 8.605,6 m^2.

- Thôn Lưu Phúc (gồm: Thôn Quang Sơn, thôn Quang Thủy, thôn Lưu Phúc cũ): 60 thửa, tổng diện tích: 64.862,1 m^2, trong đó: đất trồng lúa: 41.426,4 m2; đất trồng cây hằng năm khác: 1.441,1 m^2; đất nuôi trồng thủy sản: 21.944,6 m^2.

- Thôn Quang Hợp (gồm: Thôn Hợp Lộc, thôn Ràm Duộng cũ): 61 thửa, tổng diện tích: 50.880,1 m2, trong đó: đất trồng lúa: 45.797,1 m^2; đất trồng cây hằng năm khác: 2.128,2 m^2; đất nuôi trồng thủy sản: 2.954,8 m^2.

- Thôn Quang Trung (gồm: Thôn Quang Thái Bình, thôn Ngù Xẻ, thôn Bái E cũ): 41 thửa, tổng diện tích: 36.211,4 m^2, trong đó: đất trồng lúa: 13.825,2 m^2; đất trồng cây hằng năm khác: 7.549,7 m^2; đất nuôi trồng thủy sản: 14.836,5 m^2.

- Thôn Quang Vinh (gồm: Thôn Quang Vinh, thôn Quang Phú, thôn Thuận Hòa): 60 thửa, tổng diện tích: 59.051,3 m^2, trong đó: đất trồng lúa: 55.358,3 m^2; đất trồng cây hằng năm khác: 3.693,0 m^2.

b. Mục đích, hình thức và thời hạn sử dụng đất:

- Mục đích sử dụng đất: Đất sản xuất nông nghiệp (Mục đích sử dụng đất cụ thể theo danh sách các thửa đất đấu giá kèm theo Phương án đấu giá).

- Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất, thu tiền thuê đất hàng năm.

- Thời hạn sử dụng đất: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

4. Nơi có tài sản: Tại xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa.

5. Giá khởi điểm, tiền mua hồ sơ, tiền đặt trước:

Theo quy định tại mục 3 thông báo này. Giá khởi điểm chưa bao gồm các khoản phí, lệ phí phải nộp khi làm thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản và xem hồ sơ:

- Xem tài sản: từ 07 giờ 30 phút ngày 09/11/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 12/11/2026 trong giờ hành chính các ngày làm việc, tại nơi có tài sản. Người đi xem tài sản liên hệ số điện thoại 0914 888 192.

- Xem hồ sơ pháp lý: từ 07 giờ 30 phút ngày 09/11/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 12/11/2026 trong giờ hành chính các ngày làm việc, tại Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An – Chi nhánh Thanh Hoá, số 110 Lạc Long Quân, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Người tham gia đấu giá có thể chủ động xem tài sản và nghiên cứu hồ sơ trong thời gian niêm yết, thông báo đấu giá và trước thời điểm tổ chức cuộc đấu giá theo điều kiện thực tế của tài sản.

7. Bán hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ đăng ký

- Thời gian: từ 07 giờ 30 phút ngày 03/11/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 24/11/2026 (trong giờ hành chính các ngày làm việc);

- Địa điểm: tại Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An Chi nhánh Thanh Hoá và UBND xã Thạch Lập.

8. Đối tượng, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

a. Đối tượng: Người được đăng ký tham gia đấu giá là cá nhân có hộ khẩu thường trú tại địa phương (xã Thạch Lập) theo quy định tại khoản 3 Điều 179 Luật Đất đai năm 2024 và có đủ điều kiện quy định tại Khoản 4 Điều 125 Luật Đất đai năm 2024.

b. Điều kiện: theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, không thuộc trường hợp không được đăng ký tham gia đấu giá theo Điều 38 Luật Đấu giá tài sản và pháp luật có liên quan; có hồ sơ hợp lệ; nộp tiền đặt trước đúng số tiền, thời hạn, phương thức.

c. Cách thức đăng ký: Người đăng ký có thể trực tiếp hoặc ủy quyền hợp pháp cho người khác mua hồ sơ, nộp hồ sơ, nhận thông báo và/hoặc tham gia cuộc đấu giá trong phạm vi ủy quyền. Một người không được đồng thời nhận ủy quyền tham gia đấu giá của nhiều

người tham gia đối với cùng một tài sản và các trường hợp khác bị pháp luật cấm.

Người đăng ký tham gia đấu giá phải tự đối chiếu thông tin liên quan đến tài sản đấu giá. Mọi thắc mắc hay có sự sai lệch về thông tin tài sản phải thông báo bằng văn bản cho Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong thời hạn tiếp nhận hồ sơ. Nếu như không có khiếu nại gì thì người đăng ký tham gia đấu giá coi như chấp nhận những thông tin liên quan đến tài sản đấu giá. Mọi khiếu nại về thông tin liên quan đến tài sản đấu giá trong cuộc đấu giá hoặc sau khi cuộc đấu giá kết thúc sẽ không được giải quyết..

9. Thời gian nộp tiền đặt trước:

Bắt đầu từ 07 giờ 30 phút ngày **03/11/2026** đến 17 giờ 00 phút ngày **24/11/2026.**

- Cách thức nộp tiền đặt trước: Nộp tiền/chuyển khoản theo các thông tin sau:



+ Tên tài khoản: **CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VẠN THÀNH AN**

+ Số tài khoản: **1066607570 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Thanh Hóa**

+ Nội dung nộp tiền: *[Họ tên - CCCD]* ***nộp tiền đặt trước tham gia đấu giá*** *[số lượng..... thửa/lô đất]* ***ở xã Thạch Lập, Thanh Hoá"***

Lưu ý:

- [Họ tên] *: là người đứng tên trong phiếu đăng ký tham giá đấu giá.*

- [số lượng.... thửa/lô đất] *: là số lượng thửa/lô đất (số hồ sơ) tham gia đấu giá.*

- Thời điểm xác định đã nộp tiền đặt trước là thời điểm tiền được ghi có vào tài khoản theo quy định và có đủ thông tin để xác định người nộp, tài sản đấu giá.

- Trường hợp tiền được chuyển sau thời hạn nêu trên hoặc không đủ số tiền đặt trước, người đăng ký không được xác định là đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền đặt trước và không đủ điều kiện tham gia đấu giá, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Những người đăng ký tham gia đấu giá trong cùng một lô đất/cuộc đấu giá tài sản không được nộp tiền đặt trước hộ nhau. Nếu người tham gia đấu giá này nộp tiền đặt trước hộ người cùng tham gia đấu giá khác thì người được nộp hộ sẽ không được quyền tham gia đấu giá (người tham gia đấu giá phải tự chịu trách nhiệm về hành vi này).

10. Nguyên tắc, hình thức, phương thức và bước giá:

a. Nguyên tắc đấu giá:

- Phiên đấu giá phải do đấu giá viên điều hành.
- Tuân thủ quy định của pháp luật;
- Đảm bảo tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, công bằng, khách quan;
- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá; người tham gia đấu giá; người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên;

b. Hình thức đấu giá: Bỏ phiếu trực tiếp trong 01 vòng đấu.

- Đấu giá theo 01 m^2 đất để tính giá trúng đấu giá.

c. Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

d. Bước giá: Bước giá tối thiểu: 500 đồng/m^2 *(Bằng chữ: Năm trăm đồng trên mét vuông).*

- Bước giá tối thiểu là mức chênh lệch tối thiểu của giá trả so với giá khởi điểm trong cuộc đấu giá 01 vòng.

- Mức giá trả hợp lệ của người tham gia đấu giá phải thoả mãn điều kiện sau:

Giá trả >= Giá khởi điểm + Bước giá tối thiểu.

11. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

- Thời gian: **Lúc 08 giờ 00 phút, ngày 27/11/2026.**

- Địa điểm: Hội trường UBND xã Thạch Lập; Địa chỉ: thôn Quang Trung, xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa.

Lưu ý:

- Người tham gia đấu giá cần đến trước thời gian tổ chức phiên đấu giá tối thiểu 30 phút để làm thủ tục vào phòng đấu giá.

- Người tham gia đấu giá vắng mặt hoặc không có mặt đúng thời gian và địa điểm tổ chức phiên đấu giá mà không thuộc trường hợp bất khả kháng thì số tiền đặt trước sẽ bị xử lý theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

- Khi đến tham dự phiên đấu giá, người tham gia đấu giá phải xuất trình bản chính CCCD/Hộ chiếu (còn thời hạn); uỷ nhiệm chi/biên lai chuyển tiền internet banking/giấy nộp tiền đặt trước.

- Trường hợp sau khi hết hạn nộp hồ sơ tham gia đấu giá và nộp tiền đặt trước theo Quy chế cuộc đấu giá mà địa điểm tổ chức phiên đấu giá không đáp ứng được điều kiện tổ chức thì tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thoả thuận thống nhất với người có tài sản đấu giá bằng văn bản v/v thay đổi địa điêm tô chức phiên đâu giá nhưng phải trong phạm vi xã nơi có tài sản đấu giá và thông báo về địa điểm tổ chức phiên đấu giá cho người tham gia đấu giá đủ điều kiện được biết.

12. Thông tin mời tham gia đấu giá: Mọi thông tin chi tiết về tài sản đấu giá mời khách hàng quan tâm, xem xét, nghiên cứu chi tiết cụ thể tại hồ sơ mời tham gia đấu giá và Quy chế cuộc đấu giá số 149/2026/QC-VTA.TH ngày 30/10/2026 do Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá phát hành.

- Thông tin liên hệ: **Công ty Đấu giá Hợp danh Vạn Thành An - Chi nhánh Thanh Hoá**

Địa chỉ : Số 110 Lạc Long Quân, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá

Hotline : 0912 444 339 – 0943 496 468 Email: daugiavanthanhan.th@gmail.com

Nơi nhận:
- *UBND xã Thạch Lập;*
- *Niêm yết, thông báo theo quy định;*
- *Khách hàng tham gia đấu giá;*
- *Lưu: VT, HS.*

TRƯỞNG CHI NHÁNH

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VẠN THÀNH AN - CHI NHÁNH THANH HÓA

Hoàng Nam Cường

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VẠN THÀNH AN
CHI NHÁNH THANH HOÁ

DANH MỤC

Quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nông nghiệp chưa sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Thạch Lập, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Thông báo đấu giá số 150/QĐ-UBND ngày 30/10/2026)

STT		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú
						Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)			
						Diện tích	Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/1 năm)			Diện tích	Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/1 năm)			VT1	VT2	
TỔNG CỘNG				**517.292,8**	**255.039.344**	**466.489,2**	**500**	**233.244.600**	**233.116.000**	**74.200.000**	**50.803,6**	**429,0**	**21.794.744**	**21.787.000**	**3.400.000**	-	x	
I. Thôn Mới				**85.950,0**	**42.803.741**	**83.537,9**	**500**	**41.768.950**	**41.750.000**	**14.000.000**	**2.412,1**	**429**	**1.034.791**	**1.034.000**	**600.000**	-	x	-
1		**Làng Lim**		**21.568,8**	**10.693.868**	**20.293,7**	**500**	**10.146.850**	**10.142.000**	**2.600.000**	**1.275,1**	**429**	**547.018**	**547.000**	**200.000**		x	
1	1	482	6	634,0	317.000	634,0	500	317.000	317.000	200.000			-				x	
2	2	48	6	339,7	169.850	339,7	500	169.850	169.000	200.000			-				x	
3	3	39	6	327,7	163.850	327,7	500	163.850	163.000	200.000			-				x	
4	4	481	6	364,2	182.100	364,2	500	182.100	182.000	200.000			-				x	
5	5	637	6	750,0	375.000	750,0	500	375.000	375.000	200.000			-				x	
6	6	360	6	355,5	177.750	355,5	500	177.750	177.000	200.000			-				x	
7	7	380	6	113,3	56.650	113,3	500	56.650	56.000	200.000			-				x	
8	8	613	6	500,0	250.000	500,0	500	250.000	250.000	200.000			-				x	
9	9	107	6	463,0	231.500	463,0	500	231.500	231.000	200.000			-				x	
10	10	633	6	770,0	385.000	770,0	500	385.000	385.000	200.000			-				x	
11	11	38	2	2.734,1	1.367.050	2.734,1	500	1.367.050	1.367.000	200.000			-				x	
12	12	361	6	8.349,4	4.174.700	8.349,4	500	4.174.700	4.174.000	200.000			-				x	
13	13	356	6	4.592,8	2.296.400	4.592,8	500	2.296.400	2.296.000	200.000			-				x	
14	14	295	6	1.275,1	547.018			-			1.275,1	429	547.018	547.000	200.000		x	
2		**Làng Mới**		**39.746,2**	**19.873.100**	**39.746,2**	**500**	**19.873.100**	**19.861.000**	**7.000.000**	-		-	-	-			
15	1	686	7	489,7	244.850	489,7	500	244.850	244.000	200.000			-				x	
16	2	520	6	3.702,4	1.851.200	3.702,4	500	1.851.200	1.851.000	200.000			-				x	
17	3	964	7	240,0	120.000	240,0	500	120.000	120.000	200.000			-				x	
18	4	447	7	599,0	299.500	599,0	500	299.500	299.000	200.000			-				x	
19	5	696	7	1.113,2	556.600	1.113,2	500	556.600	556.000	200.000			-				x	
20	6	550	6	3.953,2	1.976.600	3.953,2	500	1.976.600	1.976.000	200.000			-				x	
21	7	117	7	292,9	146.450	292,9	500	146.450	146.000	200.000			-				x	
22	8	115	7	231,0	115.500	231,0	500	115.500	115.000	200.000			-				x	
23	9	275	6	2.840,5	1.420.250	2.840,5	500	1.420.250	1.420.000	200.000			-				x	
24	10	548	6	596,0	298.000	596,0	500	298.000	298.000	200.000			-				x	
25	11	547	6	1.941,0	970.500	1.941,0	500	970.500	970.000	200.000			-				x	
26	12	360	6	353,0	176.500	353,0	500	176.500	176.000	200.000			-				x	
27	13	857	7	332,0	166.000	332,0	500	166.000	166.000	200.000			-				x	
28	14	600	6	436,0	218.000	436,0	500	218.000	218.000	200.000			-				x	
29	15	552	6	177,9	88.950	177,9	500	88.950	88.000	200.000			-				x	
30	16	559	6	482,5	241.250	482,5	500	241.250	241.000	200.000			-				x	

STT		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú
						Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	VT1	VT2	
31	17	562	6	242,3	121.150	242,3	500	121.150	121.000	200.000			-				x	
32	18	564	6	822,9	411.450	822,9	500	411.450	411.000	200.000			-				x	
33	19	578	6	615,8	307.900	615,8	500	307.900	307.000	200.000			-				x	
34	20	577	6	483,7	241.850	483,7	500	241.850	241.000	200.000			-				x	
35	21	576	6	822,4	411.200	822,4	500	411.200	411.000	200.000			-				x	
36	22	587	6	242,6	121.300	242,6	500	121.300	121.000	200.000			-				x	
37	23	598	6	923,0	461.500	923,0	500	461.500	461.000	200.000			-				x	
38	24	599	6	457,2	228.600	457,2	500	228.600	228.000	200.000			-				x	
39	25	911	7	826,0	413.000	826,0	500	413.000	413.000	200.000			-				x	
40	26	696	7	823,0	411.500	823,0	500	411.500	411.000	200.000			-				x	
41	27	697	7	796,0	398.000	796,0	500	398.000	398.000	200.000			-				x	
42	28	910	7	1.300,0	650.000	1.300,0	500	650.000	650.000	200.000			-				x	
43	29	Khẩm ổ	9	599,0	299.500	599,0	500	299.500	299.000	200.000			-				x	
44	30	693	7	1.500,0	750.000	1.500,0	500	750.000	750.000	200.000			-				x	
45	31	697	7	293,0	146.500	293,0	500	146.500	146.000	200.000			-				x	
46	32	540	6	490,0	245.000	490,0	500	245.000	245.000	200.000			-				x	
47	33	550	6	457,0	228.500	457,0	500	228.500	228.000	200.000			-				x	
48	34	695	8	9.600,0	4.800.000	9.600,0	500	4.800.000	4.800.000	200.000			-				x	
49	35	912	7	672,0	336.000	672,0	500	336.000	336.000	200.000			-				x	
3		**Làng Đồi Đỏ**		**24.635,0**	**12.236.773**	**23.498,0**	**500**	**11.749.000**	**11.747.000**	**4.400.000**	**1.137**	**429**	**487.773**	**487.000**	**400.000**	**-**	**-**	**-**
50	1	161	8	306,0	153.000	306,0	500	153.000	153.000	200.000			-				x	
51	2	600A	3	582,0	249.678			-	-		582,0	429	249.678	249.000	200.000		x	
52	3	160	8	550,0	275.000	550,0	500	275.000	275.000	200.000			-				x	
53	4	80+84	8	1.300,0	650.000	1.300,0	500	650.000	650.000	200.000			-				x	
54	5	202	3	3.000,0	1.500.000	3.000,0	500	1.500.000	1.500.000	200.000			-				x	
55	6	433	3	359,0	179.500	359,0	500	179.500	179.000	200.000			-				x	
56	7	629A	3	414,0	207.000	414,0	500	207.000	207.000	200.000			-				x	
57	8	601A	3	465,0	232.500	465,0	500	232.500	232.000	200.000			-				x	
58	9	198	8	585,0	292.500	585,0	500	292.500	292.000	200.000			-				x	
59	10	183	8	462,0	231.000	462,0	500	231.000	231.000	200.000			-				x	
60	11	202B	3	1.500,0	750.000	1.500,0	500	750.000	750.000	200.000			-				x	
61	12	631	3	582,0	291.000	582,0	500	291.000	291.000	200.000			-				x	
62	13	202C	3	3.450,0	1.725.000	3.450,0	500	1.725.000	1.725.000	200.000			-				x	
63	14	631A	3	400,0	200.000	400,0	500	200.000	200.000	200.000			-				x	
64	15	600	3	555,0	238.095			-	-		555,0	429	238.095	238.000	200.000		x	
65	16	200	8	400,0	200.000	400,0	500	200.000	200.000	200.000			-				x	
66	17	181	3	1.426,0	713.000	1.426,0	500	713.000	713.000	200.000			-				x	
67	18	202A	3	3.500,0	1.750.000	3.500,0	500	1.750.000	1.750.000	200.000			-				x	
68	19	199	8	795,0	397.500	795,0	500	397.500	397.000	200.000			-				x	
69	20	181A	3	1.700,0	850.000	1.700,0	500	850.000	850.000	200.000			-				x	
70	21	182+184	8	1.050,0	525.000	1.050,0	500	525.000	525.000	200.000			-				x	
71	22	629	3	430,0	215.000	430,0	500	215.000	215.000	200.000			-				x	
72	23	601	3	468,0	234.000	468,0	500	234.000	234.000	200.000			-				x	
73	24	673	3	356,0	178.000	356,0	500	178.000	178.000	200.000			-				x	

STT		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất								Vị trí		Ghi chú
						Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HDND ngày 09/12/2025 của HDND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HDND ngày 09/12/2025 của HDND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	VT1	VT2	
II		**Thôn Đồng Thịnh**		**220.337,9**	**109.557.952**	**211.732,3**	**2.000,0**	**105.866.150,0**	**105.848.000,0**	**17.800.000**	**8.605,6**	**1.287,0**	**3.691.802**	**3.690.000,0**	**800.000**	-	x	-
1		**Làng Rềnh**		**11.971,9**	**5.680.622**	**7.671,5**	**500**	**3.835.750**	**3.834.000**	**2.400.000**	**4.300,4**	**429**	**1.844.872**	**1.844.000**	**400.000**			
74	1	493	7	516,0	258.000	516,0	500	258.000	258.000	200.000			-				x	
75	2	467	7	605,0	302.500	605,0	500	302.500	302.000	200.000			-				x	
76	3	683	7	984,0	492.000	984,0	500	492.000	492.000	200.000			-				x	
77	4	200	7	210,0	105.000	210,0	500	105.000	105.000	200.000			-				x	
78	5	458	7	524,0	262.000	524,0	500	262.000	262.000	200.000			-				x	
79	6	305	12	4.085,4	1.752.637			-	-		4.085,4	429	1.752.637	1.752.000	200.000		x	
80	7	277	12	633,5	316.750	633,5	500	316.750	316.000	200.000			-				x	
81	8	448	7	1.334,0	667.000	1.334,0	500	667.000	667.000	200.000			-				x	
82	9	702	7	860,0	430.000	860,0	500	430.000	430.000	200.000			-				x	
83	10	443	7	602,0	301.000	602,0	500	301.000	301.000	200.000			-				x	
84	11	856	7	484,0	242.000	484,0	500	242.000	242.000	200.000			-				x	
85	12	779	7	395,0	197.500	395,0	500	197.500	197.000	200.000			-				x	
86	13	561	12	215,0	92.235			-	-		215,0	429	92.235	92.000	200.000		x	
87	14	279	12	524,0	262.000	524,0	500	262.000	262.000	200.000			-				x	
2		**Thôn Mùn Bương**		**100.521,0**	**50.260.500**	**100.521,0**	**500**	**50.260.500**	**50.255.000**	**8.800.000**	-		-	-	-			
88	1	706C	9	1.569,0	784.500	1.569,0	500	784.500	784.000	200.000			-				x	
89	2	719a	9	1.700,0	850.000	1.700,0	500	850.000	850.000	200.000			-				x	
90	3	719z	9	2.590,0	1.295.000	2.590,0	500	1.295.000	1.295.000	200.000			-				x	
91	4	706B	9	1.620,0	810.000	1.620,0	500	810.000	810.000	200.000			-				x	
92	5	719x	9	2.520,0	1.260.000	2.520,0	500	1.260.000	1.260.000	200.000			-				x	
93	6	719b	9	2.500,0	1.250.000	2.500,0	500	1.250.000	1.250.000	200.000			-				x	
94	7	706a	9	2.590,0	1.295.000	2.590,0	500	1.295.000	1.295.000	200.000			-				x	
95	8	707b	9	2.591,0	1.295.500	2.591,0	500	1.295.500	1.295.000	200.000			-				x	
96	9	719q	9	1.758,0	879.000	1.758,0	500	879.000	879.000	200.000			-				x	
97	10	703y	9	2.450,0	1.225.000	2.450,0	500	1.225.000	1.225.000	200.000			-				x	
98	11	703m	9	1.758,0	879.000	1.758,0	500	879.000	879.000	200.000			-				x	
99	12	706d	9	3.059,0	1.529.500	3.059,0	500	1.529.500	1.529.000	200.000			-				x	
100	13	706d	9	1.620,0	810.000	1.620,0	500	810.000	810.000	200.000			-				x	
101	14	708h	9	2.500,0	1.250.000	2.500,0	500	1.250.000	1.250.000	200.000			-				x	
102	15	719e	9	1.464,0	732.000	1.464,0	500	732.000	732.000	200.000			-				x	
103	16	703d	9	3.905,0	1.952.500	3.905,0	500	1.952.500	1.952.000	200.000			-				x	
104	17	704 g	9	2.500,0	1.250.000	2.500,0	500	1.250.000	1.250.000	200.000			-				x	
105	18	703b	9	1.760,0	880.000	1.760,0	500	880.000	880.000	200.000			-				x	
106	19	705	9	1.595,0	797.500	1.595,0	500	797.500	797.000	200.000			-				x	
107	20	709	9	3.771,0	1.885.500	3.771,0	500	1.885.500	1.885.000	200.000			-				x	
108	21	7010	9	4.000,0	2.000.000	4.000,0	500	2.000.000	2.000.000	200.000			-				x	
109	22	7011	9	2.500,0	1.250.000	2.500,0	500	1.250.000	1.250.000	200.000			-				x	
110	23	703D	9	1.760,0	880.000	1.760,0	500	880.000	880.000	200.000			-				x	
111	24	719j	9	1.620,0	810.000	1.620,0	500	810.000	810.000	200.000			-				x	
112	25	650	8	2.890,0	1.445.000	2.890,0	500	1.445.000	1.445.000	200.000			-				x	
113	26	719k	9	1.620,0	810.000	1.620,0	500	810.000	810.000	200.000			-				x	
114	27	719	9	4.500,0	2.250.000	4.500,0	500	2.250.000	2.250.000	200.000			-				x	

STT		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú
						Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	VT1	VT2	
115	28	706h	9	950,0	475.000	950,0	500	475.000	475.000	200.000			-				x	
116	29	7013	9	1.700,0	850.000	1.700,0	500	850.000	850.000	200.000			-				x	
117	30	374	8	215,0	107.500	215,0	500	107.500	107.000	200.000			-				x	
118	31	647	8	421,0	210.500	421,0	500	210.500	210.000	200.000			-				x	
119	32	719đ	9	1.620,0	810.000	1.620,0	500	810.000	810.000	200.000			-				x	
120	33	719a	9	3.579,0	1.789.500	3.579,0	500	1.789.500	1.789.000	200.000			-				x	
121	34	719c	9	1.620,0	810.000	1.620,0	500	810.000	810.000	200.000			-				x	
122	35		9	1.500,0	750.000	1.500,0	500	750.000	750.000	200.000			-				x	
123	36	625	8	650,0	325.000	650,0	500	325.000	325.000	200.000			-				x	
124	37	706	9	2.104,0	1.052.000	2.104,0	500	1.052.000	1.052.000	200.000			-				x	
125	38	7014	9	4.500,0	2.250.000	4.500,0	500	2.250.000	2.250.000	200.000			-				x	
126	39	7015	9	1.760,0	880.000	1.760,0	500	880.000	880.000	200.000			-				x	
127	40	719đ	9	1.620,0	810.000	1.620,0	500	810.000	810.000	200.000			-				x	
128	41	719	9	8.901,0	4.450.500	8.901,0	500	4.450.500	4.450.000	200.000			-				x	
129	42	716n	9	2.301,0	1.150.500	2.301,0	500	1.150.500	1.150.000	200.000			-				x	
130	43	719h	9	1.620,0	810.000	1.620,0	500	810.000	810.000	200.000			-				x	
131	44	644	8	750,0	375.000	750,0	500	375.000	375.000	200.000			-				x	
3		**Làng Chiềng**		**34.946,1**	**17.301.230**	**32.526,1**	**500**	**16.263.050**	**16.259.000**	**2.600.000**	**2.420,0**	**429**	**1.038.180**	**1.038.000**	**200.000**			
132	1	550	3	482,0	241.000	482,0	500	241.000	241.000	200.000			-				x	
133	2	71	8	529,0	264.500	529,0	500	264.500	264.000	200.000			-				x	
134	3	2	4	26.881,2	13.440.600	26.881,2	500	13.440.600	13.440.000	200.000			-				x	
135	4	52	4	471,0	235.500	471,0	500	235.500	235.000	200.000			-				x	
136	5	478	9	315,0	157.500	315,0	500	157.500	157.000	200.000			-				x	
137	6	551	3	750,5	375.250	750,5	500	375.250	375.000	200.000			-				x	
138	7	53	4	220,1	110.050	220,1	500	110.050	110.000	200.000			-				x	
139	8	55	4	200,3	100.150	200,3	500	100.150	100.000	200.000			-				x	
140	9	73	4	480,9	240.450	480,9	500	240.450	240.000	200.000			-				x	
141	10	125	8	315,0	157.500	315,0	500	157.500	157.000	200.000			-				x	
142	11	67	8	770,4	385.200	770,4	500	385.200	385.000	200.000			-				x	
143	12	66	8	638,5	319.250	638,5	500	319.250	319.000	200.000			-				x	
144	13	79	4	472,2	236.100	472,2	500	236.100	236.000	200.000			-				x	
145	14	145	4	2.420,0	1.038.180			-			2.420,0	429	1.038.180	1.038.000	200.000		x	
4		**Làng Me**		**72.898,9**	**36.315.601**	**71.013,7**	**500**	**35.506.850**	**35.500.000**	**4.000.000**	**1.885,2**	**429**	**808.751**	**808.000**	**200.000**			
146	1	182	10	41.696,3	20.848.150	41.696,3	500	20.848.150	20.848.000	200.000			-				x	
147	2	209	10	1.083,1	541.550	1.083,1	500	541.550	541.000	200.000			-				x	
148	3	30	5	1.627,4	813.700	1.627,4	500	813.700	813.000	200.000			-				x	
149	4	313	10	5.008,2	2.504.100	5.008,2	500	2.504.100	2.504.000	200.000			-				x	
150	5	216	10	298,7	149.350	298,7	500	149.350	149.000	200.000			-				x	
151	6	626	9	618,1	309.050	618,1	500	309.050	309.000	200.000			-				x	
152	7	655	9	621,1	310.550	621,1	500	310.550	310.000	200.000			-				x	
153	8	208	10	346,7	173.350	346,7	500	173.350	173.000	200.000			-				x	
154	9	221	10	536,6	268.300	536,6	500	268.300	268.000	200.000			-				x	
155	10	368	10	2.051,3	1.025.650	2.051,3	500	1.025.650	1.025.000	200.000			-				x	
156	11	625+654	9	1.230,0	615.000	1.230,0	500	615.000	615.000	200.000			-				x	

STT		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú
						Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	VT1	VT2	
157	12	154	10	4.027,7	2.013.850	4.027,7	500	2.013.850	2.013.000	200.000			-					x	
158	13	230	10	585,7	292.850	585,7	500	292.850	292.000	200.000			-					x	
159	14	317	10	904,1	452.050	904,1	500	452.050	452.000	200.000			-					x	
160	15	43	5	4.672,8	2.336.400	4.672,8	500	2.336.400	2.336.000	200.000			-					x	
161	16	656	9	800,0	400.000	800,0	500	400.000	400.000	200.000			-					x	
162	17	357	10	3.261,9	1.630.950	3.261,9	500	1.630.950	1.630.000	200.000			-					x	
163	18	376	9	782,0	391.000	782,0	500	391.000	391.000	200.000			-					x	
164	19	533	9	522,0	261.000	522,0	500	261.000	261.000	200.000			-					x	
165	20	31	5	1.885,2	808.751			-	-		1.885,2	429	808.751	808.000	200.000			x	
166	21	131	9	340,0	170.000	340,0	500	170.000	170.000	200.000			-					x	
III		**Thôn Lưu Phúc**		**64.862,1**	**30.869.433**	**42.867,5**	**500**	**21.433.750**	**21.409.000**	**11.400.000**	**21.994,6**	**429,0**	**9.435.683**	**9.434.000**	**600.000**	-	x	-	
1		**Thôn Quang Thủy**		**23.503,2**	**11.244.142**	**16.355,9**	**500**	**8.177.950**	**8.168.000**	**5.200.000**	**7.147,3**	**429**	**3.066.192**	**3.066.000**	**200.000**				
167	1	304	3	7.147,3	3.066.192			-	-		7.147,3	429	3.066.192	3.066.000	200.000			x	
168	2	3	2	80,5	40.250	80,5	500	40.250	40.000	200.000			-					x	
169	3	4	2	120,1	60.050	120,1	500	60.050	60.000	200.000			-					x	
170	4	5	2	271,0	135.500	271,0	500	135.500	135.000	200.000			-					x	
171	5	6	2	216,4	108.200	216,4	500	108.200	108.000	200.000			-					x	
172	6	20	2	228,6	114.300	228,6	500	114.300	114.000	200.000			-					x	
173	7	21	2	262,7	131.350	262,7	500	131.350	131.000	200.000			-					x	
174	8	22	2	494,1	247.050	494,1	500	247.050	247.000	200.000			-					x	
175	9	23	2	109,6	54.800	109,6	500	54.800	54.000	200.000			-					x	
176	10	24	2	86,2	43.100	86,2	500	43.100	43.000	200.000			-					x	
177	11	25	2	296,1	148.050	296,1	500	148.050	148.000	200.000			-					x	
178	12	19	2	98,9	49.450	98,9	500	49.450	49.000	200.000			-					x	
179	13	39	2	310,2	155.100	310,2	500	155.100	155.000	200.000			-					x	
180	14	8	2	396,4	198.200	396,4	500	198.200	198.000	200.000			-					x	
181	15	7	2	145,1	72.550	145,1	500	72.550	72.000	200.000			-					x	
182	16	17	2	107,4	53.700	107,4	500	53.700	53.000	200.000			-					x	
183	17	98	2	1.154,2	577.100	1.154,2	500	577.100	577.000	200.000			-					x	
184	18	2	2	1.187,0	593.500	1.187,0	500	593.500	593.000	200.000			-					x	
185	19	1	2	5.079,3	2.539.650	5.079,3	500	2.539.650	2.539.000	200.000			-					x	
186	20	37	2	826,4	413.200	826,4	500	413.200	413.000	200.000			-					x	
187	21	38	2	252,8	126.400	252,8	500	126.400	126.000	200.000			-					x	
188	22	115	2	1.441,1	720.550	1.441,1	500	720.550	720.000	200.000			-					x	
189	23	28	2	70,2	35.100	70,2	500	35.100	35.000	200.000			-					x	
190	24	15	2	229,5	114.750	229,5	500	114.750	114.000	200.000			-					x	
191	25	16	2	279,9	139.950	279,9	500	139.950	139.000	200.000			-					x	
192	26	27	2	146,3	73.150	146,3	500	73.150	73.000	200.000			-					x	
193	27	377	3	2.465,9	1.232.950	2.465,9	500	1.232.950	1.232.000	200.000			-					x	
2		**Thôn Lưu Phúc**		**41.358,9**	**19.625.292**	**26.511,6**	**500**	**13.255.800**	**13.241.000**	**6.200.000**	**14.847,3**	**429**	**6.369.492**	**6.368.000**	**400.000**	-	-		
194	1	10	14	1.115,5	557.750	1.115,5	500	557.750	557.000	200.000			-					x	
195	2	445	9	1.256,5	628.250	1.256,5	500	628.250	628.000	200.000			-					x	
196	3	291	15	6.690,4	3.345.200	6.690,4	500	3.345.200	3.345.000	200.000			-					x	
197	4	13	15	494,7	247.350	494,7	500	247.350	247.000	200.000			-					x	

STT		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất									Vị trí		Ghi chú
						Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	VT1	VT2	
198	5	16	15	1.000,3	500.150	1.000,3	500	500.150	500.000	200.000			-				x	
199	6	67	15	362,5	181.250	362,5	500	181.250	181.000	200.000			-				x	
200	7	14	15	346,5	173.250	346,5	500	173.250	173.000	200.000			-				x	
201	8	33	15	718,6	359.300	718,6	500	359.300	359.000	200.000			-				x	
202	9	25	14	8.462,8	3.630.541			-	-		8.462,8	429	3.630.541	3.630.000	200.000		x	
203	10	126	9	458,8	229.400	458,8	500	229.400	229.000	200.000			-				x	
204	11	147	9	285,6	142.800	285,6	500	142.800	142.000	200.000			-				x	
205	12	125	9	479,8	239.900	479,8	500	239.900	239.000	200.000			-				x	
206	13	148	9	476,8	238.400	476,8	500	238.400	238.000	200.000			-				x	
207	14	236	15	190,6	95.300	190,6	500	95.300	95.000	200.000			-				x	
208	15	198	15	204,3	102.150	204,3	500	102.150	102.000	200.000			-				x	
209	16	237	15	288,6	144.300	288,6	500	144.300	144.000	200.000			-				x	
210	17	333	15	4.464,8	2.232.400	4.464,8	500	2.232.400	2.232.000	200.000			-				x	
211	18	387	15	511,6	255.800	511,6	500	255.800	255.000	200.000			-				x	
212	19	351	15	399,0	199.500	399,0	500	199.500	199.000	200.000			-				x	
213	20	98	15	302,5	151.250	302,5	500	151.250	151.000	200.000			-				x	
214	21	435	9	373,0	186.500	373,0	500	186.500	186.000	200.000			-				x	
215	22	447	9	416,8	208.400	416,8	500	208.400	208.000	200.000			-				x	
216	23	35	15	481,1	240.550	481,1	500	240.550	240.000	200.000			-				x	
217	24	34	15	423,9	211.950	423,9	500	211.950	211.000	200.000			-				x	
218	25	33	15	718,6	359.300	718,6	500	359.300	359.000	200.000			-				x	
219	26	232	9	231,0	115.500	231,0	500	115.500	115.000	200.000			-				x	
220	27	231	9	1.079,5	539.750	1.079,5	500	539.750	539.000	200.000			-				x	
221	28	458	9	731,6	365.800	731,6	500	365.800	365.000	200.000			-				x	
222	29	445	9	1.256,5	628.250	1.256,5	500	628.250	628.000	200.000			-				x	
223	30	439	9	363,0	181.500	363,0	500	181.500	181.000	200.000			-				x	
224	31	442	9	203,8	101.900	203,8	500	101.900	101.000	200.000			-				x	
225	32	448	9	185,4	92.700	185,4	500	92.700	92.000	200.000			-				x	
226	33	219	9	6.384,5	2.738.951			-	-		6.384,5	429	2.738.951	2.738.000	200.000		x	
IV		**Thôn Quang Hợp**		**50.880,1**	**25.230.259**	**47.925,3**	**500**	**23.962.650**	**23.936.000**	**11.600.000**	**2.954,8**	**429**	**1.267.609**	**1.266.000**	**600.000**	**-**	**x**	**-**
1		**Thôn Hợp Lộc**		**24.075,6**	**11.828.009**	**21.120,8**	**500**	**10.560.400**	**10.545.000**	**6.800.000**	**2.954,8**	**429**	**1.267.609**	**1.266.000**	**600.000**			
227	1	546	16	2.169,5	930.716			-	-		2.169,5	429	930.716	930.000	200.000		x	
228	2	527	15	843,8	421.900	843,8	500	421.900	421.000	200.000			-				x	
229	3	499	15	591,6	295.800	591,6	500	295.800	295.000	200.000			-				x	
230	4	495	15	157,1	78.550	157,1	500	78.550	78.000	200.000			-				x	
231	5	500	15	190,7	95.350	190,7	500	95.350	95.000	200.000			-				x	
232	6	544	15	549,3	274.650	549,3	500	274.650	274.000	200.000			-				x	
233	7	532	15	553,0	276.500	553,0	500	276.500	276.000	200.000			-				x	
234	8	531	15	788,4	394.200	788,4	500	394.200	394.000	200.000			-				x	
235	9	530	15	740,1	370.050	740,1	500	370.050	370.000	200.000			-				x	
236	10	518	15	312,4	156.200	312,4	500	156.200	156.000	200.000			-				x	
237	11	529	15	859,8	429.900	859,8	500	429.900	429.000	200.000			-				x	
238	12	519	15	532,3	266.150	532,3	500	266.150	266.000	200.000			-				x	
239	13	520	15	628,0	269.412			-	-		628,0	429	269.412	269.000	200.000		x	

STT		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất									Vị trí		Ghi chú
						Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	VT1	VT2	
240	14	521	15	157,3	67.482			-	-		157,3	429	67.482	67.000	200.000		x	
241	15	432	22	406,2	203.100	406,2	500	203.100	203.000	200.000			-				x	
242	16	384	22	503,1	251.550	503,1	500	251.550	251.000	200.000			-				x	
243	17	454	22	448,3	224.150	448,3	500	224.150	224.000	200.000			-				x	
244	18	77	21	517,5	258.750	517,5	500	258.750	258.000	200.000			-				x	
245	19	449	22	550,2	275.100	550,2	500	275.100	275.000	200.000			-				x	
246	20	359	22	696,0	348.000	696,0	500	348.000	348.000	200.000			-				x	
247	21	385	22	817,1	408.550	817,1	500	408.550	408.000	200.000			-				x	
248	22	254	22	1.663,5	831.750	1.663,5	500	831.750	831.000	200.000			-				x	
249	23	448	22	576,2	288.100	576,2	500	288.100	288.000	200.000			-				x	
250	24	453	22	688,3	344.150	688,3	500	344.150	344.000	200.000			-				x	
251	25	435	22	445,6	222.800	445,6	500	222.800	222.000	200.000			-				x	
252	26	296	22	682,6	341.300	682,6	500	341.300	341.000	200.000			-				x	
253	27	71	21	385,3	192.650	385,3	500	192.650	192.000	200.000			-				x	
254	28	232	22	577,0	288.500	577,0	500	288.500	288.000	200.000			-				x	
255	29	255	22	328,0	164.000	328,0	500	164.000	164.000	200.000			-				x	
256	30	256	22	493,1	246.550	493,1	500	246.550	246.000	200.000			-				x	
257	31	295	22	649,9	324.950	649,9	500	324.950	324.000	200.000			-				x	
258	33	322	22	560,5	280.250	560,5	500	280.250	280.000	200.000			-				x	
259	34	385	22	817,1	408.550	817,1	500	408.550	408.000	200.000			-				x	
260	35	433	22	371,7	185.850	371,7	500	185.850	185.000	200.000			-				x	
261	36	383	22	281,0	140.500	281,0	500	140.500	140.000	200.000			-				x	
262	37	29	22	2.128,2	1.064.100	2.128,2	500	1.064.100	1.064.000	200.000			-				x	
263	38	452	22	415,9	207.950	415,9	500	207.950	207.000	200.000			-				x	
2		**Thôn Ràm Dụng**		**26.804,5**	**13.402.250**	**26.804,5**	**500**	**13.402.250**	**13.391.000**	**4.800.000**	-		-	-	-			
264	1	49	22	791,7	395.850	791,7	500	395.850	395.000	200.000			-				x	
265	2	50	22	703,8	351.900	703,8	500	351.900	351.000	200.000			-				x	
266	3	14	22	770,2	385.100	770,2	500	385.100	385.000	200.000			-				x	
267	4	51	22	592,2	296.100	592,2	500	296.100	296.000	200.000			-				x	
268	5	79	22	1.646,4	823.200	1.646,4	500	823.200	823.000	200.000			-				x	
269	6	78	22	293,8	146.900	293,8	500	146.900	146.000	200.000			-				x	
270	7	988	16	1.411,9	705.950	1.411,9	500	705.950	705.000	200.000			-				x	
271	8	967	16	554,1	277.050	554,1	500	277.050	277.000	200.000			-				x	
272	9	119	23	2.431,7	1.215.850	2.431,7	500	1.215.850	1.215.000	200.000			-				x	
273	10	376	17	982,5	491.250	982,5	500	491.250	491.000	200.000			-				x	
274	11	1.262	17	1.199,7	599.850	1.199,7	500	599.850	599.000	200.000			-				x	
275	12	1.283	17	2.297,2	1.148.600	2.297,2	500	1.148.600	1.148.000	200.000			-				x	
276	13	37	23	777,3	388.650	777,3	500	388.650	388.000	200.000			-				x	
277	14	61	23	573,0	286.500	573,0	500	286.500	286.000	200.000			-				x	
278	15	377	17	885,2	442.600	885,2	500	442.600	442.000	200.000			-				x	
279	16	38	23	1.890,7	945.350	1.890,7	500	945.350	945.000	200.000			-				x	
280	17	62	23	972,1	486.050	972,1	500	486.050	486.000	200.000			-				x	
281	18	93	23	922,4	461.200	922,4	500	461.200	461.000	200.000			-				x	
282	19	180	23	2.726,4	1.363.200	2.726,4	500	1.363.200	1.363.000	200.000			-				x	

STT		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú
						Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	VT1	VT2	
283	20	118	23	221,0	110.500	221,0	500	110.500	110.000	200.000			-				x	
284	21	179	23	1.016,8	508.400	1.016,8	500	508.400	508.000	200.000			-				x	
285	22	314	10	2.422,5	1.211.250	2.422,5	500	1.211.250	1.211.000	200.000			-				x	
286	23	1.257	17	198,1	99.050	198,1	500	99.050	99.000	200.000			-				x	
287	24	991	16	523,8	261.900	523,8	500	261.900	261.000	200.000			-				x	
V		**Thông Qung Trung**		**36.211,4**	**17.052.309**	**21.374,9**	**500**	**10.687.450**	**10.671.000**	**7.400.000**	**14.836,5**	**858,0**	**6.364.858,5**	**6.363.000**	**800.000**	-	x	-
1		**Thôn Bái E**		**2.184,5**	**1.092.250**	**2.184,5**	**500**	**1.092.250**	**1.091.000**	**600.000**	-		-	-	-			
288	1	925	17	520,7	260.350	520,7	500	260.350	260.000	200.000			-				x	
289	2	861	17	437,1	218.550	437,1	500	218.550	218.000	200.000			-				x	
290	3	860	17	1.226,7	613.350	1.226,7	500	613.350	613.000	200.000			-				x	
2		**Thôn Ngù Xẻ**		**32.382,9**	**15.254.783**	**19.190,4**	**500**	**9.595.200**	**9.580.000**	**6.800.000**	**13.192,5**	**429**	**5.659.583**	**5.658.000**	**600.000**			
291	1	556	12	1.865,8	800.428			-	-		1.865,8	429	800.428	800.000	200.000		x	
292	2	81	5	766,2	383.100	766,2	500	383.100	383.000	200.000			-				x	
293	3	83	5	163,5	81.750	163,5	500	81.750	81.000	200.000			-				x	
294	4	36	11	484,8	242.400	484,8	500	242.400	242.000	200.000			-				x	
295	5	37	11	568,5	284.250	568,5	500	284.250	284.000	200.000			-				x	
296	6	145	5	413,4	206.700	413,4	500	206.700	206.000	200.000			-				x	
297	7	57	11	463,5	231.750	463,5	500	231.750	231.000	200.000			-				x	
298	8	58	11	449,2	224.600	449,2	500	224.600	224.000	200.000			-				x	
299	9	430	11	610,0	305.000	610,0	500	305.000	305.000	200.000			-				x	
300	10	461	11	234,1	117.050	234,1	500	117.050	117.000	200.000			-				x	
301	11	82	5	850,6	425.300	850,6	500	425.300	425.000	200.000			-				x	
302	12	431	11	773,0	386.500	773,0	500	386.500	386.000	200.000			-				x	
303	13	102	5	947,3	473.650	947,3	500	473.650	473.000	200.000			-				x	
304	14	133	11	523,2	261.600	523,2	500	261.600	261.000	200.000			-				x	
305	15	11	11	561,5	280.750	561,5	500	280.750	280.000	200.000			-				x	
306	16	10	11	33,4	16.700	33,4	500	16.700	16.000	200.000			-				x	
307	17	12	11	46,1	23.050	46,1	500	23.050	23.000	200.000			-				x	
308	18	96	11	422,9	211.450	422,9	500	211.450	211.000	200.000			-				x	
309	19	90	11	126,8	63.400	126,8	500	63.400	63.000	200.000			-				x	
310	20	144	11	480,6	240.300	480,6	500	240.300	240.000	200.000			-				x	
311	21	398	11	511,0	255.500	511,0	500	255.500	255.000	200.000			-				x	
312	22	396	11	695,1	347.550	695,1	500	347.550	347.000	200.000			-				x	
313	23	429	11	710,1	355.050	710,1	500	355.050	355.000	200.000			-				x	
314	24	87	11	576,5	288.250	576,5	500	288.250	288.000	200.000			-				x	
315	25	86	11	642,8	321.400	642,8	500	321.400	321.000	200.000			-				x	
316	26	56	5	2.214,9	1.107.450	2.214,9	500	1.107.450	1.107.000	200.000			-				x	
317	27	29	5	675,1	337.550	675,1	500	337.550	337.000	200.000			-				x	
318	28	54	5	1.331,4	665.700	1.331,4	500	665.700	665.000	200.000			-				x	
319	29	57	5	694,6	347.300	694,6	500	347.300	347.000	200.000			-				x	
320	30	58	5	644,4	322.200	644,4	500	322.200	322.000	200.000			-				x	
321	31	53	5	235,9	117.950	235,9	500	117.950	117.000	200.000			-				x	
322	32	32	5	234,5	117.250	234,5	500	117.250	117.000	200.000			-				x	
323	33	31	5	221,0	110.500	221,0	500	110.500	110.000	200.000			-				x	

STT		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất								Vị trí		Ghi chú
						Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	VT1	VT2	
324	34	30	5	253,7	126.850	253,7	500	126.850	126.000	200.000			-				x	
325	35	310	11	4.019,7	1.724.451			-	-		4.019,7	429	1.724.451	1.724.000	200.000		x	
326	36	148	12	630,8	315.400	630,8	500	315.400	315.000	200.000			-				x	
327	37	455	11	7.307,0	3.134.703			-	-		7.307,0	429	3.134.703	3.134.000	200.000		x	
3		**Thôn Quang Thái Bình**		**1.644,0**	**705.276**	-		-	-	-	**1.644,0**	**429**	**705.276**	**705.000**	**200.000**			
328	1	393	12	1.644,0	705.276			-	-		1.644,0	429	705.276	705.000	200.000		x	
VI		**Thôn Quang Vinh**		**59.051,3**	**29.525.650**	**59.051,3**	**500**	**29.525.650**	**29.502.000**	**12.000.000**	-	-	-	-	-	-	x	-
1		**Thôn Quang Vinh**		**32.206,1**	**16.103.050**	**32.206,1**	**500**	**16.103.050**	**16.090.000**	**7.600.000**	-		-	-	-			
329	1	1152	23	277,7	138.850	277,7	500	138.850	138.000	200.000			-				x	
330	2	1137	23	342,4	171.200	342,4	500	171.200	171.000	200.000			-				x	
331	3	1026	23	407,3	203.650	407,3	500	203.650	203.000	200.000			-				x	
332	4	1187	23	784,6	392.300	784,6	500	392.300	392.000	200.000			-				x	
333	5	1143	23	3.073,7	1.536.850	3.073,7	500	1.536.850	1.536.000	200.000			-				x	
334	6	1196	23	389,0	194.500	389,0	500	194.500	194.000	200.000			-				x	
335	7	1197	23	217,5	108.750	217,5	500	108.750	108.000	200.000			-				x	
336	8	1199	23	134,4	67.200	134,4	500	67.200	67.000	200.000			-				x	
337	9	1198	23	1.838,4	919.200	1.838,4	500	919.200	919.000	200.000			-				x	
338	10	541	24	934,0	467.000	934,0	500	467.000	467.000	200.000			-				x	
339	11	542	24	619,0	309.500	619,0	500	309.500	309.000	200.000			-				x	
340	12	562	24	785,2	392.600	785,2	500	392.600	392.000	200.000			-				x	
341	13	585	24	1.541,4	770.700	1.541,4	500	770.700	770.000	200.000			-				x	
342	14	600	24	2.935,0	1.467.500	2.935,0	500	1.467.500	1.467.000	200.000			-				x	
343	15	598	24	451,5	225.750	451,5	500	225.750	225.000	200.000			-				x	
344	16	15	28	2.068,4	1.034.200	2.068,4	500	1.034.200	1.034.000	200.000			-				x	
345	17	14	28	2.602,0	1.301.000	2.602,0	500	1.301.000	1.301.000	200.000			-				x	
346	18	40	28	696,0	348.000	696,0	500	348.000	348.000	200.000			-				x	
347	19	55	28	242,0	121.000	242,0	500	121.000	121.000	200.000			-				x	
348	20	1253	23	418,8	209.400	418,8	500	209.400	209.000	200.000			-				x	
349	21	289	24	3.693,0	1.846.500	3.693,0	500	1.846.500	1.846.000	200.000			-				x	
350	22	121	18	372,9	186.450	372,9	500	186.450	186.000	200.000			-				x	
351	23	139	18	468,0	234.000	468,0	500	234.000	234.000	200.000			-				x	
352	24	138	18	638,5	319.250	638,5	500	319.250	319.000	200.000			-				x	
353	25	141	18	565,1	282.550	565,1	500	282.550	282.000	200.000			-				x	
354	26	142	18	462,1	231.050	462,1	500	231.050	231.000	200.000			-				x	
355	27	157	18	481,5	240.750	481,5	500	240.750	240.000	200.000			-				x	
356	28	61	18	413,1	206.550	413,1	500	206.550	206.000	200.000			-				x	
357	29	84	18	500,0	250.000	500,0	500	250.000	250.000	200.000			-				x	
358	30	83	18	502,7	251.350	502,7	500	251.350	251.000	200.000			-				x	
359	31	605	24	282,2	141.100	282,2	500	141.100	141.000	200.000			-				x	
360	32	23	29	500,0	250.000	500,0	500	250.000	250.000	200.000			-				x	
361	33	47	28	505,0	252.500	505,0	500	252.500	252.000	200.000			-				x	
362	34	46	28	628,4	314.200	628,4	500	314.200	314.000	200.000			-				x	
363	35	45	28	289,3	144.650	289,3	500	144.650	144.000	200.000			-				x	

STT		Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích	Tiền sử dụng đất thu được	Loại đất										Vị trí		Ghi chú
						Giá đất đất sản xuất nông nghiệp (LUA, CLN, BHK) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HDND ngày 09/12/2025 của HDND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	Giá đất nuôi trồng thủy sản (TSN) căn cứ theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HDND ngày 09/12/2025 của HDND tỉnh Thanh Hóa			Tiền đặt trước (đồng/hs)	Tiền hồ sơ (đồng/hs)	VT1	VT2	
364	36	38	28	496,0	248.000	496,0	500	248.000	248.000	200.000			-				x	
365	37	40	28	150,0	75.000	150,0	500	75.000	75.000	200.000			-				x	
366	38	39	28	500,0	250.000	500,0	500	250.000	250.000	200.000			-				x	
2		**Thôn Quang Phú**		**26.845,2**	**13.422.600**	**26.845,2**	**500**	**13.422.600**	**13.412.000**	**4.400.000**	**-**		**-**	**-**	**-**			
367	1	427	23	1.378,4	689.200	1.378,4	500	689.200	689.000	200.000			-				x	
368	2	567	23	1.665,9	832.950	1.665,9	500	832.950	832.000	200.000			-				x	
369	3	309	23	1.148,4	574.200	1.148,4	500	574.200	574.000	200.000			-				x	
370	4	528	23	621,5	310.750	621,5	500	310.750	310.000	200.000			-				x	
371	5	477	23	2.017,4	1.008.700	2.017,4	500	1.008.700	1.008.000	200.000			-				x	
372	6	398	23	781,0	390.500	781,0	500	390.500	390.000	200.000			-				x	
373	7	368	23	659,7	329.850	659,7	500	329.850	329.000	200.000			-				x	
374	8	399	23	1.542,2	771.100	1.542,2	500	771.100	771.000	200.000			-				x	
375	9	507	23	1.063,9	531.950	1.063,9	500	531.950	531.000	200.000			-				x	
376	10	310	23	1.156,2	578.100	1.156,2	500	578.100	578.000	200.000			-				x	
377	11	343	23	1.236,9	618.450	1.236,9	500	618.450	618.000	200.000			-				x	
378	12	286	23	604,5	302.250	604,5	500	302.250	302.000	200.000			-				x	
379	13	288	23	1.698,4	849.200	1.698,4	500	849.200	849.000	200.000			-				x	
380	14	376	23	653,9	326.950	653,9	500	326.950	326.000	200.000			-				x	
381	15	484	23	1.515,3	757.650	1.515,3	500	757.650	757.000	200.000			-				x	
382	16	432	23	3.182,8	1.591.400	3.182,8	500	1.591.400	1.591.000	200.000			-				x	
383	17	434	23	2.762,9	1.381.450	2.762,9	500	1.381.450	1.381.000	200.000			-				x	
384	18	387	23	278,2	139.100	278,2	500	139.100	139.000	200.000			-				x	
385	19	389	23	105,1	52.550	105,1	500	52.550	52.000	200.000			-				x	
386	20	276	23	1.650,0	825.000	1.650,0	500	825.000	825.000	200.000			-				x	
387	21	512	23	454,9	227.450	454,9	500	227.450	227.000	200.000			-				x	
388	22	473	23	667,7	333.850	667,7	500	333.850	333.000	200.000			-				x	